

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Xã Quách Phẩm						
29	191	Xã Quách Phẩm	Trường Cấp II	Hết ranh Trường THPT Liên Huyện	800	
30	202	Xã Quách Phẩm	Trung tâm hành chính xã	Bến phà Cây Dương	1.800	

8 HUYỆN NĂM CĂN**a. Đất ở tại đô thị**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Thị trấn Năm Căn						
1	8	Đường Hùng Vương	Đầu đường gom cầu Kênh Tắc	Cầu Xẻo Nạn	4.900	
2	9	Đường Hùng Vương	Ngã tư bưu điện Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Văn Tám	23.700	
3	10	Đường Hùng Vương	Đường Lê Văn Tám	Cầu Kênh Xáng	16.800	
4	23	Kim Đồng	Toàn tuyến		6.000	
5	26	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Xẻo Nạn	Hết ranh thị trấn	3.000	
6	29	Khóm 1	Đường 13/12	Đường Nguyễn Tất Thành	2.050	
7	30	Khóm 1	Đường 13/12 cặp phòng giáo dục và đào tạo huyện	Đường Nguyễn Tất Thành (xuống bên phà Sông Cửa Lớn)	3.500	
8	57	Khóm 6	Khu tái định cư kênh xáng Nhà đèn		400	

b. Đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Xã Hàng Vịnh						
1	81	Ấp Xóm Lớn Trong	Cầu Ông Do	Cầu Xi Tẹt	950	
2	82	Ấp Xóm Lớn Trong	Cầu Kênh Lò	Cầu Xi Tẹt (phía Nam lộ)	1.200	
3	92	Ấp 2	Đập ông Hai Sang	Cầu Kênh Lò	1.440	
4	95	Ấp 2	đập Hai Sang	cầu Trung Đoàn	1.800	
5	96	Ấp 1	Cầu Trung Đoàn	Cầu Chệt Còm	2.040	
6	98	Ấp 1	Cầu Chệt Còm	Cầu Lương Thực	2.400	
7	107	Ấp 2	Cầu Lương Thực	Cầu Công An	2.040	
8	109	Ấp 2	Cầu Công An	Sân bóng Hoài Nhon	1.440	
9	110	Ấp 2	Sân bóng Hoài Nhon	Kênh xáng Cái Ngay	720	



9. HUYỆN NGỌC HIỂN

a. Đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Thị trấn Rạch Gốc						
1	5	Bông Văn Dĩa	Cầu Cần Đước	Cầu Ông Định	600	



b. Đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá sửa đổi năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Xã Tam Giang Tây						
1	9	Lộ bê tông	Ranh đất Trạm biên phòng	Vàm Xéo Đung	500	
Xã Tân Ân						
2	30	Lộ cấp VI Đồng Bằng	Cầu Nhà Diệu	Cầu Rạch Gốc	600	
Xã Đất Mũi						
3	78	Lộ Bê Tông Mé Sông	Giáp Ranh khu quy hoạch trung tâm Chợ xã	Vàm Kênh Năm	1.200	
4	79	Lộ Bê tông	Ranh Trụ sở Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	Hết ranh đồn Biên Phòng Đất Mũi	600	



PHỤ LỤC 2

BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ĐỊNH KỶ 5 NĂM 2020-2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
(Kèm theo Nghị quyết số 09 /2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

1. Thành phố Cà Mau
a. Đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hết đường hiện hữu (Hướng về phường 1 - Hẻm 68)	đường Lý Văn Lâm	5.500	
2	Đường số 1	Đường Ngô Quyền	đường Lý Văn Lâm	5.500	
3	Tuyến nối Quốc lộ 63	Cầu Phụng Hiệp	Tôn Đức Thắng	6.000	
4	Tuyến nối Quốc lộ 63	Cầu Phụng Hiệp	Nguyễn Trãi	5.500	
5	Trần Nguyên Đán	Tạ An Khương	Danh Thị Tươi	6.000	
6	Nguyễn Văn Biên	Trần Văn Bình	Nguyễn Văn Trỗi	5.900	
7	Trần Quang Diệu	Hết ranh trường trung cấp nghề	Hết đường hiện trạng	5.000	



b. Đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<i>Xã Hoà Tân</i>					
1	Lộ GTNT (xã Hoà Tân)	Cầu Bùng Binh	Cầu Giồng Nổi	480	
2	Lộ GTNT (xã Hoà Tân)	Cầu Điện Quang	Cầu Khiết Tâm	480	
3	Lộ GTNT (xã Hoà Tân)	Trường Nguyễn Bình Khiêm (khu B)	Bến phà Thầy Ký	480	
4	Lộ GTNT (xã Hoà Tân)	Cầu Đầu Lá	Cầu Trâm Bầu	480	
5	Lộ Chàng Le	Trạm Y tế xã	Cầu Nội Đồng	480	
6	Lộ GTNT (xã Hoà Tân)	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Cầu Đập Đình	480	

2. Huyện Thới Bình

a. Đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thị trấn Thới Bình					
1	Kênh 8 Thước	Đường hành lang ven biển phía Nam	giáp ranh xã Thới Bình	150	
2	Tuyến Thới Bình - U Minh	Đường hành lang ven biển phía Nam	Cầu Treo	1.000	
3	Bờ Nam Kênh 8 thước	Cầu Kênh 8 Thước	Lộ Xuyên Á	300	
4	Lộ Huyện Đội	Nhà ông Phan Minh Tiến	Giáp đường 30/4	2.000	
5	Lộ giáp cầu Thới Bình	Lê Phú Thọ	Quán cà Phê Điểm Hẹn giáp đường Lữ Trung Tấn	2.000	
6	Tuyến Thới Bình - U Minh	Cầu Treo	Giáp ranh xã Thới Bình	700	
7	Tuyến giáp chợ nhà lồng	Tiệm thuốc Tây Bà Hạp	Shop quần áo Kỳ Mai	3.000	

b. Đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Xã Biển Bạch					
1	Tuyến lộ kênh 10	Lộ Bờ Đông Sông Trẹm	Kênh Ranh Hạt	100	
2	Tuyến lộ Kênh 13	Lộ Bờ Đông Sông Trẹm	Kênh Ranh Hạt	100	
3	Tuyến lộ Kênh 14	lộ Bờ Đông Sông Trẹm	Kênh Ranh Hạt	100	
4	Tuyến lộ Kênh 15	lộ Bờ Đông Sông Trẹm	Kênh Ranh Hạt	100	
5	Tuyến lộ Kênh 16	Kênh xáng lộ xe	Điểm cuối Kênh Ngọn kênh 16	100	
6	Tuyến lộ kênh ranh hạt	Kênh xáng Cùng kênh 12	Ranh hạt (Ngã năm miếu ông Hoàng)	100	
Xã Trí Lược					
7	Tuyến Kênh 30 bờ Đông	Kênh 6	Kênh kiểm	150	
8	Tuyến Kênh Kiểm	Từ 30 Kênh kiểm	Kênh Đầu ngàn	150	
Xã Trí Phái					
9	Đường vào trường Mầm non Hoa Sen	Toàn tuyến		1.000	
10	Đường vào khu tượng đài	Toàn tuyến		1.000	
11	Kênh xáng Chác Bạng bờ bắc	Ngang Kênh Lầu	Giáp ranh xã Thới Bình	200	
Xã Tân Lộc Bắc					
12	Tuyến Tây Bạch Ngưu	Cầu Bào Chà	Giáp ranh xã Tân Phú	200	
Xã Tân Lộc					
13	Tuyến lộ Bạch Ngưu	Cầu Bạch Ngưu + 50m	Giáp xã Tân Lộc Bắc	250	
14	Tuyến lộ Nhà Nghệ (bờ Đông)	Cầu 9 Dữ + 50m	Cầu Trắng	220	

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
15	Tuyến lộ Nhà Nghệ (bờ Tây)	Cầu 9 Dữ + 50m	Cầu số 3 + 50m	180	
16	Tuyến Tân Lộc - Vàm Bướm	Ngang nhà ông Ba Nhuận	Giáp xã An Xuyên	200	
17	Tuyến lộ Ô Rô	Cầu Trắng	Ngã 3 (307)	190	
18	Tuyến Ngọn Cái (Lão Thứ)	Cổng số 5 + 50m	Cổng số 6 + 50m	200	
19	Tuyến Trâu Trắng	Cổng số 6 + 50m	Lộ Tân Phong + 50m	220	
20	Tuyến lộ kênh C4	Kênh Láng Trâm	Lộ Tân Phong + 50m	200	
21	Tuyến lộ Láng Trâm (ấp 4)	Ngã tư cầu số 4	Giáp xã Hồ Thị Kỳ	250	
22	Tuyến lộ Bạch Ngưu (ấp 4)	Ngã tư Cầu số 4	Giáp xã Hồ Thị Kỳ	220	
23	Tuyến lộ ấp 2 Tân Lộc	Cầu số 3	Hết đất ông 8 Sứ	250	
24	Tuyến lộ ấp 2 Tân Lộc	Hết ranh đất ông 8 Sứ	Chùa Phước Linh	200	
Xã Hồ Thị Kỳ					
25	Tuyến Đường Xuông - Đường Đào (Đường Hành lang ven biển phía Nam)	Cầu Rạch Bàn Nhỏ đến Cầu Trung ương Đoàn	Cầu Đường Đào (Trên Đường Hành lang ven biển Phía Nam)	200	
26	Tuyến lộ Bê tông (Cầu Khánh An - Cầu Bến Gỗ)	Cầu Khánh An	Cầu Bến Gỗ	500	

3. Huyện Thới Bình

a. Đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thị trấn U Minh					
1	Tuyến đường số 2	Huỳnh Quảng	Nguyễn Trung Thành	800	



b. Đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường,	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
	tuyến lộ, khu vực	Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Xã Khánh An					
1	Đường Bờ Nam kênh 23	Kênh 23D	Kênh 22C	200	
2	Đường Bờ Bắc kênh 23B	Kênh 23D	Kênh 22C	150	
3	Đường Bờ Nam kênh 22A	Kênh 23D	Kênh 22C	150	
4	Đường Bờ Tây kênh 22C	Kênh 23	Kênh 21	150	
5	Đường Bờ Đông kênh 23D	Kênh 23	Kênh 21	150	
6	Đường Bờ Bắc kênh 21	Kênh 23D	Kênh 22C	200	

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

a. Đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thị trấn Trần Văn Thời					
1	Đường số 11 (hai bên)	Giao đường 3A	Giao đường 30/4	1.500	
2	Đường giao thông 3m, nhóm 8 (Phía Tây)	Đất ông Trần Văn Bé	Hết ranh đất Mã Văn Hết	600	
3	Đường giao thông 3m, nhóm 8 (Phía Tây)	Mã Văn Hết	Hết đất ông Nguyễn Việt Hùng	600	
4	Đường giao thông 3m, nhóm 8 (Phía Bắc)	Ranh đất ông Trần Văn Kỹ	Hết ranh đất ông Trần Văn Quảng	600	
5	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Giáp ranh xã Khánh Bình Đông	Cống ông Bích Nhỏ	1.300	
6	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Cầu Trảng Cò	Giáp ranh xã Khánh Lộc	1.100	
7	Tuyến đường Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc	Tuyến đường đầu nối từ tuyến Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc đến chợ nông sản Rạch Ráng (2 bên)		2.000	
8	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1.5 - 3m			500	
9	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ trên 3 - 5m			550	
Thị trấn Sông Đốc					
10	Tuyến bờ nam Sông ông Đốc	Đất ông Nguyễn Tuấn (theo kênh Đê Tà)	Hết phần đất ông Trần Văn Ngọc (giáp Đê trung ương, nhóm 6B)	240	
11	Tuyến bờ nam Sông ông Đốc	Dọc theo hai bên tuyến đường Cầu sông Ông Đốc đầu nối lộ Bờ nam Sông Đốc		4.000	
12	Tuyến đường số 1 Khu tái định cư nhóm 6B, Sông Đốc (tuyến đường bờ Nam, 2 bên)	Ranh đất ông Ngô Minh Đương, nhóm 6A, thị trấn Sông Đốc	Đê biển Tây, nhóm 6B, thị trấn Sông Đốc	600	
13	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 3m			400	

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
14	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ trên 3m -5m dọc theo các kênh			1.500	

b. Đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Xã Khánh Bình Tây					
1	Tuyến Thới Hưng (Bờ Đông)	Đất Đoàn Thị Phụng	Đất ông Phạm Văn Hải	264	
2	Tuyến Kênh Tám	Đất Nguyễn Văn Út Nhỏ	Đất ông Nguyễn Văn Lâm	360	
3	Cầu Cựa Gà (Bờ Tây)	Đất ông Lý Văn Lịnh	Đất ông Lê Giá Kính	360	
4	Tuyến Kinh Hòn (Bờ Đông) tiếp giáp khu xen ghép	Trạm Quản Lý Đê Điều	Đất ông Trần Văn Vũ	576	
5	Tuyến Đá Bạc B (Bờ Đông Đá Bạc B - Bờ Tây Kinh Hòn Bắc)	Đầu kênh 16	Đầu kênh rạch Nhum	360	
6	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 2.5m - 4m			350	
Xã Khánh Hải					
7	Tuyến Kênh Đường Ranh Lớn	Ranh đất ông Đinh Hữu Trí	Giáp kênh Đê Trong	350	
8	Tuyến Kênh Mới (bờ Bắc)	Từ giáp ranh đất bà Trần Thị Thâm	Giáp tuyến Ngã tư Chín bộ về các hướng 200m	350	
9	Tuyến Kênh Chín bộ (bờ Nam)	Giáp tuyến Ngã Tư Chín bộ về các hướng 200m	Giáp ranh xã Khánh Hưng	350	
10	Tuyến kênh Trùm Thuật (bờ Tây)	Giáp tuyến Rạch Ráng	Sông Đốc đến hết ranh đất ông Lương Văn Nhiễm (khoảng 800m)	500	
11	Tuyến Kênh Giữa (bờ Đông)	Giáp tuyến Rạch Ráng	Sông Đốc đến Hết ranh đất bà Võ Hồng An (khoảng 500m)	500	
12	Tuyến Kênh Giữa (bờ Tây)	Giáp tuyến Rạch Ráng	Sông Đốc đến hết ranh đất bà Nguyễn Hồng Phần (khoảng 500m)	500	
13	Bờ Đông Kênh Ngang	Cầu Thành Trung	Ngã tư Chủ Mía	700	
14	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang trên 2,5m			300	
Xã Khánh Hưng					
15	Giáp lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ trên 2,5m - 4m			400	

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Xã Lợi An					
16	Tuyến lộ Giao Vàm bờ Tây	Nhà ông Nguyễn Lạc Long	Đình Phong Lạc	400	
17	Tuyến lộ 3m	Nhà bà Nguyễn Thị Hận	Nhà ông Phan Văn Bản	500	
18	Tuyến lộ 3m	Nhà ông Trần Thành Duyên	Nhà Nguyễn Văn Thanh	450	
19	Tuyến lộ 3m	Nhà bà Nguyễn Thị Hạnh	Nhà ông Võ Văn Huê	400	
20	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ trên 2,5m - 4m			300	
Xã Phong Điền					
21	Tuyến đường giao thông kết nối vào khu vực Đầm Thị Tường			800	
Xã Trần Hợi					
22	Tuyến vòng xuyên Cầu Cơi 5 (2 bên)	Nhà bà Trần Thị Thanh Sợi	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Hùng	800	
23	Tuyến lộ ô tô về trung tâm xã (2 bên)	Trạm Y tế xã	Cầu Trần Hợi	950	
24	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang trên 2,5m - 4m			200	
Xã Khánh Lộc					
25	Tuyến kênh Sáu Thước Cùng (bờ Đông)	Ranh đất ông Lê Văn Viễn	Hết ranh đất ông Phạm Việt Mỹ	240	
26	Tuyến kênh Chổng Mỹ (bờ Bắc)	Ranh đất ông Nguyễn Chí Công	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Út	350	
27	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ trên 2,5m - 4m			300	
Xã Phong Lạc					
28	Khu vực có tuyến đường giao thông kết nối vào khu vực Đầm Thị Tường			600	
29	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều dài ngang từ 2,5m - 4m			250	



5. HUYỆN CÁI NƯỚC

a. Đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thị trấn Cái Nước					
1	Lộ bê tông rộng 3m kênh Giá	Quốc lộ 1A	Lộ Cái Nước - Phú Tân	400	
2	Lộ bê tông rộng 3m kênh xáng Lộ Xe	Hết ranh đất ông Phan Văn Chiến	Đầu kênh Trùm Gộc	400	
3	Lộ bê tông rộng 3m kênh Sư Thông	Đầu kênh Sư Thông	Cuối kênh Sư Thông	400	

b. Đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Xã Lương Thế Trân					
1	Các tuyến lộ bê tông rộng từ 2m đến 3m			180	
Xã Hưng Mỹ					
2	Các tuyến lộ bê tông rộng từ 2m đến 3m			250	
3	Các tuyến lộ bê tông rộng từ trên 3m			300	

6 HUYỆN PHÚ TÂN**a. Đất ở tại đô thị**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thị trấn Cái Đôi Vàm					
1	Tuyến Đầu đường 1/5 (khóm 1) đến đầu đường Lý Văn Lâm			500	
2	Kênh Lô 1 (phía Tây)	Cầu JAPA	Cầu Nguyễn Thanh Đạm	400	
3	Hồ Thị Kỳ	Đầu đường Cách Mạng Tháng Tám	Đầu đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	500	
4	Kênh Mỹ Hưng	Đất ông Phan Văn Sang	Đất ông Diệp Văn Tươi	300	
5	Kênh Công Nghiệp	Cầu Nguyễn Thanh Đạm	Cầu Kênh Lô 2	300	
6	Kênh Lô 2 (phía Đông)	Hết đất ông Lê Minh Nửa	Cầu Kênh Lô 2	400	
7	Kênh Lô 1 (phía Đông)	Cầu Kênh Lô 1	Hết đất Ông Phan Văn Sang	400	
8	Đường số 25 (lộ kênh Năm Nhung)	Cách đường Nguyễn Việt Khái (nối dài) 30m	Cách đường Phan Ngọc Hiến 30m	400	

b. Đất ở tại nông thônĐơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Xã Nguyễn Việt Khái					
1	Dương Thị Cẩm Vân	Kinh Năm Nhung	Đường 26/03	300	
2	Tuyến đường 30/04	Đường Phan Ngọc Hiến	Đường Dương Thị Cẩm Vân	300	
3	Tuyến đường 3/2	Đường Phan Ngọc Hiến	Đường Dương Thị Cẩm Vân	300	
4	Tuyến đường 2/9	Đường Phan Ngọc Hiến	Đường Dương Thị Cẩm Vân	300	
5	Tuyến đường 26/03	Đường Phan Ngọc Hiến	Đường Dương Thị Cẩm Vân	300	
Xã Phú Thuận					
6	Tuyến lộ Cầu Ván	Từ Đập giáp nước (nhà ông Trần Thanh Hoà)	Ngã 3 cầu Ván (nhà ông Tô Hoàng Chuyện)	150	
Xã Phú Tân					
7	Các tuyến lộ khác	Ngã ba Kênh Xáng (hãng nước đá Hoàng Thiện)	Lộ nhựa cấp VI (đi theo tuyến đường giáp ranh đất ông Hào)	300	
8	Các tuyến lộ khác	Cầu bắt qua khu dân cư Mỹ Bình	Cầu Kênh Ông Tà	250	
9	Các tuyến lộ khác	Kênh Cùng (nhà ông Chúc)	Ngã 4 Kênh Xáng (nhà ông Tiến)	350	
10	Các tuyến lộ khác	Ngã tư Kênh Xáng (nhà ông Tiến)	Giáp Kênh Lung Môn (nhà ông Hoàng)	300	
11	Các tuyến lộ khác	Cầu Chòi Mòi	Cầu Công Mỹ Bình	300	

7 HUYỆN ĐÀM DƠI**a. Đất ở tại đô thị**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thị trấn Đầm Dơi					
1	Tuyến lộ bê tông nhóm 2 (khu mé sông)	Đường Tô Thị Tê	Hết ranh đất ông Quốc	400	
2	Tuyến lộ bê tông nhóm 5 (Kinh Giáp Nước)	Cầu Lung Lắm	Hết lộ bê tông	400	
3	Tuyến lộ trước ban quản lý chợ	Đường Huỳnh Ngọc Điệp	Đường Trần Văn Phú	5.000	
4	Tuyến lộ bê tông Nhóm 2	Cầu Cà Bát	Hết lộ bê tông Lung U Minh	500	
5	Tuyến lộ bê tông Nhóm 2	Lung U Minh	Nhà bà Trần Thị Cót	300	
6	Tuyến lộ bê tông	Đường Phạm Học Oanh	Hết lộ bê tông	5.000	
7	Lộ bê tông nhóm 2	Cầu Tô Thị Tê	Hết lộ bê tông	400	
8	Lộ bê tông	Cầu Cây Mết lớn	Giáp xã Tạ An Khương Nam	300	
9	Lộ bê tông	Cầu Cây Mết nhỏ	Xã Tạ An Khương	300	
10	Đường Trần Văn Phú	Đường 30/04	150m về hướng Đập Chóp Mao	1.000	
11	Đường Trần Văn Phú	Đường 30/04 +151m	Đập Chóp Mao	1.000	
12	Đường Trần Văn Phú	Đập Chóp Mao	Ngã tư Xóm Ruộng (hết lộ bê tông)	600	
13	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			250	
14	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m			300	



b. Đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Xã Tạ An Khương Đông					
1		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m		150	
2		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 2,0m đến 3,5m		250	
Xã Tạ An Khương					
3		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m		150	
4		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 2,0m đến 3,5m		250	
Xã Tạ An Khương Nam					
5	Tuyến đường dẫn Cầu Sáu Đông	UBND xã	Cầu Sáu Đông, ấp Tân Hồng và ấp Tân Thành B, xã Tạ An Khương Nam (đọc theo hai bên)	400	
6		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m		150	
7		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 2,0m đến 3,5m		250	
Xã Tân Trung					
8	Xã Tân Trung	Cầu Nhị Nguyệt	Cầu Hội Đồng Ninh	500	
9	Xã Tân Trung	Cầu Hoà Trung	Cầu Kênh Xáng (đọc theo lộ 3m dọc sông Muong Điều)	500	
10		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m		150	
11		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 2,0m đến 3,5m		250	
Xã Tân Thuận					
12		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m		150	
13		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 2,0m đến 3,5m		250	

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Xã Tân Đức					
14		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m		150	
15		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 2,0m đến 3,5m		250	
Xã Tân Tiến					
16		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m		150	
17		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 2,0m đến 3,5m		250	
Xã Tân Dân					
18	Lộ ô tô về trung tâm xã	Lộ ô tô về trung tâm xã	cầu Cà Bát	350	
19		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m		150	
20		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 2,0m đến 3,5m		250	
Xã Tân Duyệt					
21		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m		150	
22		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 2,0m đến 3,5m		250	
Xã Trần Phán					
23		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m		150	
24		Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 2,0m đến 3,5m		250	
Xã Nguyễn Huân					
25	Đường số 7	Nhà ông Vương Quốc Định	Nhà ông Lê Thanh Khởi	1.000	

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất bổ sung năm 2023	Ghi Chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
26	Xã Nguyễn Huân	Cầu Ông Mai	Hết ranh đất ông Trần Văn Minh	300	
27	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			150	
28	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 2,0m đến 3,5m			250	
Xã Ngọc Chánh					
29	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			150	
30	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 2,0m đến 3,5m			250	
Xã Quách Phẩm Bắc					
31	Xã Quách Phẩm Bắc	Cầu Cây Kè	Hết ranh đất ông Diệp Văn Vũ	360	
32	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			150	
33	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 2,0m đến 3,5m			250	
Xã Thanh Tùng					
34	Xã Thanh Tùng	Ngã Ba (hộ Lê Hữu Phước)	Salatel	250	
35	Xã Thanh Tùng	Cổng công cộng	Giáp lộ bê tông tuyến Thanh Tùng	200	
36	Đường số 8	Cầu Thanh Tùng	Buru điện văn hoá xã	500	
37	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			150	
38	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 2,0m đến 3,5m			250	
Xã Quách Văn Phẩm					
39	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			150	
40	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m			250	

**PHỤ LỤC 3**
SỬA ĐỔI TÊN GỌI CÁC ĐOẠN, TUYẾN ĐƯỜNG*(Kèm theo Nghị quyết số 09 /2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)*

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I Thành phố Cà Mau						
a. Đất ở tại đô thị						
1	79	Nguyễn Văn Lang (Tên cũ: Kênh Xáng Phụng Hiệp)	Quang Trung (Tên cũ: Cống Cà Mau)	Vàm Cái Nhúc	5.000	
2	80	Nguyễn Văn Lang (Tên cũ: Kênh Xáng Phụng Hiệp)	Vàm Cái Nhúc	Hết ranh phường Tân Thành	3.000	
3	81	Nguyễn Văn Lang (Tên cũ: Tuyến sông Cái Nhúc - Bên phải tuyến)	Vàm Cái Nhúc đi UBND phường Tân Thành	Cầu Cả Tràm Lớn (Tên cũ: Hết ranh phường Tân Thành)	1.900	
4	266	Ngô Gia Tự (Tên cũ: Đường Ngô Gia Tự Nối dài)	Đường Tạ An Khương	Phạm Ngọc Thạch (Tên cũ: Hết ranh phường 5)	6.500	
5	286	Tuyến kênh Thống Nhất (bên phải tuyến) - phường Tân Xuyên	Từ cầu Thanh Niên	Mậu Thân (Tên cũ: Giáp Phường 9)	5.000	
6	4	Nguyễn Văn Bảy	Ngô Quyền (Tên cũ: Nguyễn Trung Thành)	Đường số 4 Khóm 3, phường 9 (Tên cũ: Huỳnh Phi Hùng)	6.000	
7	7	Phan Đình Giót	Nguyễn Văn Bảy (Tên cũ: Tạ Uyên)	Lê Duẩn (Tên cũ: Nguyễn Văn Bảy)	5.300	
b. Đất ở tại nông thôn						
8	7	Nguyễn Văn Lang (Tên cũ: Đường lộ mở rộng)	Ranh phường Tân Thành	Giáp Cống Kênh Mới (Tên cũ: Tắc Vân)	560	
9	21	Lê Văn Tám (Tên cũ: Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm)	Nguyễn Tất Thành	Giáp cầu Lý Văn Lâm (Tên cũ: Kênh Rạch Rập)	5.000	



STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
II Huyện Thới Bình						
b. Đất ở tại nông thôn						
Xã Biển Bạch						
10	7	Lộ Kênh 11 (tên cũ: Lộ Kênh 12)	Sông Trẹm (Vàm kênh 11) (tên cũ: Sông Trẹm (Vàm Kênh 12))	Ranh Hạt (Kênh xáng cùng Kênh 11) (tên cũ: Ranh Hạt (Kênh xáng cùng Kênh 12))	200	
III. Huyện Trần Văn Thời						
a. Đất ở tại đô thị						
Thị trấn Trần Văn Thời						
11	3	Đường 30 tháng 4 (2 bên)	Cầu Rạch Ráng (Phía Tây)	Đến hết đoạn cuối tuyến thuộc Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (tên cũ: Giao với đường 11, nhóm 9)	10.000	
12	16	Ngô Thị Hườn (Tên cũ: Đường số 2 Khóm 1 (2 bên))	Đường 19 tháng 5 (Tên cũ: Giao với đường 19 tháng 5)	Đường Nguyễn Trung Thành (Tên cũ: Giao với đường Nguyễn Trung Thành)	5.500	
13	17	Võ Hoàn (Tên cũ: Đường số 3 Khóm 1 (2 bên))	Đường 19 tháng 5 (Tên cũ: Giao với đường 19 tháng 5)	Đường Nguyễn Trung Thành (Tên cũ: Giao với đường Nguyễn Trung Thành)	4.700	
14	18	Lý Tự Trọng (Tên cũ: Đường số 3A Khóm 1 (2 bên))	Đường số 8 (Tên cũ: Giao với đường số 8)	Đường số 5 (Tên cũ: Giao với đường số 12 (phía Đông))	4.700	
15	24	Nguyễn Long Phi (Tên cũ: Đường số 6A (2 bên))	Ngô Thị Hườn (Tên cũ: Giao với đường Nguyễn Trung Thành)	Đường số 6A (Tên cũ: Giáp với hàng rào huyện uỷ)	3.500	
16	27	Đoàn Văn Xã (Tên cũ: Đường số 9 (2 bên) Khóm 1)	Đường Nguyễn Ngọc Sanh (Tên cũ: Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh)	Đường số 4A (Tên cũ: Giao với đường 4A (phía Nam))	5.000	

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	37	Trần Hợi (Tên cũ: Đường số 6 Khóm 9)	Đường Nguyễn Ngọc Sanh (Tên cũ: Giao với đường Nguyễn Thị Nho)	Đường Nguyễn Thị Nho (Tên cũ: Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh)	3.500	
18	39	Võ Thị Hồng (Tên cũ: Đường số 14, khóm 9)	Đường Trần Văn Đại (Tên cũ: Giao với đường Trần Văn Đại)	Danh Thị Tươi (Tên cũ: Giao với đường Huỳnh Phi Hùng)	1.600	
b. Đất ở tại nông thôn						
Xã Khánh Hải						
19	326	Lộ ô tô trung tâm xã khu di tích Bác Ba Phi	Ranh đất ông Hồ Văn Chiêu	Cầu Thành Trung (tên cũ: Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Anh)	900	
20	328	Lộ dọc kênh Trung Tâm (tên cũ: Lộ dọc kênh Lung Tràm)	Tuyến kênh Trung Tâm (Bờ Tây)		300	
21	338	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Hải	Hết ranh đất ông Lương Văn Phúc	Ngã tư kênh Trùm Thuật	1.200	
22	343	Tuyến kênh Trùm Thuật (Bờ Tây)	Hết đoạn 300m (Bờ Tây ngã tư Trùm Thuật)	Giáp ranh đất ông Lương Văn Nhiễm (tên cũ: Tuyến lộ Rạch Ráng - Sông Đốc)	300	
Xã Phong Điền						
23	470	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5m - 4,5m (tên cũ: Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5m - 2,5m)			200	
IV Huyện Cái Nước						
b. Đất ở tại nông thôn						
Xã Thạnh Phú						
24	20	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cầu Lương Thế Trân	Lộ quy hoạch khu công nghiệp (điểm cuối cao tốc Bắc - Nam) (tên cũ: Lộ quy hoạch khu công nghiệp)	6.000	

STT	STT năm 2020-2024	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2023	Ghi Chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
25	21	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Lộ quy hoạch khu công nghiệp (điểm cuối cao tốc Bắc - Nam) (tên cũ: Lộ quy hoạch khu công nghiệp)	Cống Cà Giữa	4.800	
V	Huyện Đầm Dơi					
a.	Đất ở tại đô thị					
	Thị trấn Đầm Dơi					
26	63	Phan Thị Đệ (tên cũ: Đường 3/2)	Cầu Cây Dương	Lộ 30/4 đi Cà Mau	1.500	
27	65	Đường về Trung tâm xã Tân Tiến (tên cũ: Tuyến Khác)	Cầu Lung Lắm	Hết ranh đất Nhà ông Trần Bá Phước (Giáp xã Tạ An Khương Nam)	600	
28	67	Đường phía sau trường THPT Đầm Dơi	Đường 19/5	Đường Số 6 (tên cũ: Đường Ngô Bình An)	700	
29	71	Nguyễn Thị Năm (tên cũ: Nguyễn Thị Cừ)	Đường Tô Thị Tề	Hết ranh Trường tiểu học	700	
30	77	Tuyến lộ bê tông (tên cũ: Lộ bê tông 5m)	Đường 30/4	Giáp lộ bê tông sông Rạch Sao (tên cũ: Nhà bà Nguyễn Phương Thủy)	700	
31	78	Lộ dân sinh vào Bệnh Viện (tên cũ: Lộ dân sinh vào Trường THPT Thái Thanh Hòa)	Đường Tạ An Khương	Trương Phùng Xuân	700	